

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNH QUAN ĐÔ THỊ TOÀN CẦU

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNH QUAN ĐÔ THỊ TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL URBAN LANDSCAPE DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GLOBAL URBAN., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110806794

3. Ngày thành lập: 07/08/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Đội 6, thôn Đào Xuyên, Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0336156156

Fax:

Email: hoangyennhi.bk@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                 | 8121        |
| 2.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                     | 8129        |
| 3.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                 | 8130(Chính) |
| 4.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                               | 8110        |
| 5.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                               | 0119        |
| 6.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                | 0129        |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                  | 0118        |
| 8.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                   | 0131        |
| 9.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                    | 0132        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                          | 0161        |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc cảnh quan.                                                                        | 7110        |
| 12. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                            | 7820        |
| 13. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                    | 7830        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                       | 4659        |
| 16. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>(Không bao gồm: Cho thuê máy bay, phương tiện bay không<br>kèm người điều khiển) | 7730        |
| 17. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                             | 7729        |
| 18. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động<br>vật sống                                                                                             | 4620        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý mua, bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên); - Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng miếng, tem và tiền kim khí) | 4649 |
| 21. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không bao gồm tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 23. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390 |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 29. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.          | 4669 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 31. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4511 |
| 32. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4513 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng miếng, tem và tiền kim khí). | 4773 |
| 35. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3700 |
| 36. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3811 |
| 37. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3812 |
| 38. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3821 |
| 39. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3822 |
| 40. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3830 |
| 41. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3900 |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 44. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320 |
| 45. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2393 |
| 47. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Không bao gồm tư vấn thuế, tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6619 |
| 48. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập, thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490 |
| 49. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9321 |
| 50. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9329 |

|     |                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CAO VĂN ÁNH | Thôn Đầu, Xã Phụng Công, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 22,220    | 33070009588                                                                                 |         |
|     |             |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 22,220    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                                                       |                                    |         |               |        |                  |
|---|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | PHẠM NGỌC<br>TUYỀN   | Đội 6, thôn Đào<br>Xuyên, Xã Đa<br>Tôn, Huyện Gia<br>Lâm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 170.000 | 1.700.000.000 | 18,890 | 0010900414<br>79 |
|   |                      |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Tổng số                            | 170.000 | 1.700.000.000 | 18,890 |                  |
| 3 | HOÀNG THỊ<br>YẾN NHI | Căn hộ số 0808,<br>Tòa SA3,<br>Vinhomes Park,<br>Phường Tây Mỗ,<br>Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000 | 3.600.000.000 | 40,000 | 0061880066<br>79 |
|   |                      |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Tổng số                            | 360.000 | 3.600.000.000 | 40,000 |                  |
| 4 | NGUYỄN THỊ<br>HƯƠNG  | Số 13, ngõ 88 Tổ<br>47B, Phường<br>Thanh Nhân,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 170.000 | 1.700.000.000 | 18,890 | 0361790053<br>62 |
|   |                      |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                       | Tổng số                            | 170.000 | 1.700.000.000 | 18,890 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: **HOÀNG THI YẾN NHI**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 27/07/1988

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 006188006679

Ngày cấp: 13/07/2024

Nơi cấp: *Bộ Công an*

Địa chỉ thường trú: *Vinhomes Park, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ số 0808, Tòa SA3, Vinhomes Park, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội